

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CN QUẢNG NINH

Số: 607/QĐ- ĐHCNQN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v miễn giảm học phí học kì I năm học 2026 – 2027 cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ về Quy định về chính sách học phí, miễn giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 06/11/2023 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 529/QĐ- ĐHCNQN, ngày 04/8/2026 của Nhà trường Quy định thực hiện chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; trợ cấp xã hội và hỗ trợ học tập cho sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ hồ sơ chế độ chính sách và đơn đề nghị xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Xét đề nghị của phòng Công tác học sinh sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kì I năm học 2026 - 2027 cho 60 sinh viên (Có danh sách chi tiết kèm theo);

Số tiền: 327.063.800 đồng.

(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy triệu không trăm sáu ba nghìn tám trăm đồng chẵn).

Điều 2. Trưởng các đơn vị trong toàn trường và các sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Giám hiệu;
- Như điều 2;
- Lưu VT, CTSV.


TS. Hoàng Hùng Thắng

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ- CP, NGÀY 03 THÁNG 9 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ

Học Kỳ 1 năm học 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định số: 607/QĐ - ĐHCNQN, ngày 26 tháng 8 năm 2026)

ĐVT: Đồng

TT		Mã sinh viên	Họ và tên HSSV	Lớp	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
						Miễn 100%	Giảm 70%	Giảm 50%					
STT	TT	1	2	3	4	5	(0,7)	(0,5)	6	7	8=6x7	9=5x8	10
	I	Tổng số: Đối tượng miễn học phí										63.440.000	
	1	Tổng số người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công										19.754.000	
1	1	CQ16DH0474	Lê Ngọc Anh	CK Ô tô K16	Con của người HDCM nhiệm CDHH	1			17	581.000	9.877.000	9.877.000	
2	2	CQ17DH0567	Nguyễn Đức Tuấn Anh	Điện tử K17	Con TB	1			17	581.000	9.877.000	9.877.000	
	2	Sinh viên khuyết tật										0	43.686.000
3	1	CQ16DH0421	Nguyễn Thị Quỳnh	Kế toán K16	SV khuyết tật	1			19	471.000	8.949.000	8.949.000	
4	2	CQ17DH0300	Phạm Tiến Phong	Cơ khí ô tô K17	SV khuyết tật	1			17	581.000	9.877.000	9.877.000	
5	3	CQ18DH1325	Bùi Quang Anh Đức	Tự động hoá K18B	Sinh viên khuyết tật	1			22	565.000	12.430.000	12.430.000	
6	4	CQ18DH0602	Trần Trung Kiên	CNSXTĐ K18	Sinh viên khuyết tật	1			22	565.000	12.430.000	12.430.000	
	3	Dân tộc thiểu số có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo										8.715.000	
7	1	CQ15DH0152	Hoàng Hải Long	Tự động hóa K15B	DTTS -HN	1			15	581.000	8.715.000	8.715.000	
	II	Tổng số: Đối tượng giảm học phí (1+2)										0	263.623.800
	1	Tổng số đối tượng giảm 70% học phí										0	20.946.800
8	1	CQ15DH0144	Nguyễn Thiện Quang	Tự động hóa K15B	DTTS ở thôn bản ĐBKK		0,7		15	581.000	8.715.000	6.100.500	
9	2	CQ16DH0626	Nguyễn Văn Hào	Kỹ thuật mô K16	DTTS xã vùng III		0,7		19	581.000	11.039.000	7.727.300	
10	3	CQ18DH1072	Bùi Anh Quân	KT Điện K18	DTTS xã vùng III		0,7		18	565.000	10.170.000	7.119.000	
11	4	CQ18DH1025	Nguyễn Anh Tuấn	Tự động hoá 18B	DTTS xã vùng III		0,7		22	565.000	12.430.000	8.701.000	
12	5	CQ16DH0575	Bùi Nguyễn Tùng Dương	Cơ khí Ô tô K16	DTTS thôn KK		0,7		17	581.000	9.877.000	6.913.900	
	2	Tổng số đối tượng giảm 50% học phí										0	242.677.000
13	1	CQ16DH0179	Vũ Lê Anh Tuấn	CNCK ô tô K16	Con TNLD			0,5	17	581.000	9.877.000	4.938.500	
14	2	CQ18DH0905	Bùi Minh Quân	CNSXTĐ K18	Con BNN			0,5	22	565.000	12.430.000	6.215.000	
15	3	CQ15DH0024	Cao Văn Thái	Cơ khí ô tô K15	Con TNLD			0,5	15	581.000	8.715.000	4.357.500	

TT		Mã sinh viên	Họ và tên HSSV	Lớp	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
						Miễn 100%	Giảm 70%	Giảm 50%					
STT		1	2	3	4	5			6	7	8=6x7	9=5x8	10
16	4	CQ16DH0533	Vũ Quốc Thành Đạt	Cơ khí Ô tô K16	Con BNN			0,5	17	581.000	9.877.000	4.938.500	
17	5	CQ17DH0746	Nguyễn Minh Tuấn	Cơ khí Ô tô K17	Con BNN			0,5	17	581.000	9.877.000	4.938.500	
18	6	CQ17DH0628	Phạm Đức Hoàn	Cơ khí ô tô K17	Con TNLD			0,5	17	581.000	9.877.000	4.938.500	
19	7	CQ17DH0545	Vũ Quốc Khánh	Cơ khí ô tô K17	Con BNN			0,5	17	581.000	9.877.000	4.938.500	
20	8	CQ18DH0898	Nguyễn Mạnh Cường	KT Ô tô K18A	Con TNLD			0,5	22	565.000	12.430.000	6.215.000	
21	9	CQ18DH0675	Hồ Phạm Đạt Minh	KT Ô tô K18A	Con TNLD			0,5	22	565.000	12.430.000	6.215.000	
22	10	CQ18DH1392	Bùi Quốc Tuấn	CN Phần mềm K18	Con BNN			0,5	18	581.000	10.458.000	5.229.000	
23	11	CQ15DH0092	Bùi Đức Hải	Điện tử K15	Con BNN			0,5	14	581.000	8.134.000	4.067.000	
24	12	CQ16DH0589	Đỗ Thế Anh	Điện tử K16	Con TNLD			0,5	18	581.000	10.458.000	5.229.000	
25	13	CQ18DH0964	Đinh Hoàng Duy	Điện tử K18	Con BNN			0,5	19	565.000	10.735.000	5.367.500	
26	14	CQ18DH1309	Phạm Huy Hùng	Điện tử K18	Con BNN			0,5	19	565.000	10.735.000	5.367.500	
27	15	CQ18DH1538	Trần Hoàng Phú	Điện tử K18	Con TNLD			0,5	19	565.000	10.735.000	5.367.500	
28	16	CQ18DH1363	Trần Văn Đức	Điện tử K18	Con BNN			0,5	19	565.000	10.735.000	5.367.500	
29	17	CQ17DH0766	Ngô Quang Tiến	KT Điện K17	Con BNN			0,5	16	581.000	9.296.000	4.648.000	
30	18	CQ18DH0747	Phạm Ngọc Huy	KT Điện K18	Con BNN			0,5	18	565.000	10.170.000	5.085.000	
31	19	CQ17DH0768	Nguyễn Văn Tùng	Tự động hoá K17B	Con BNN			0,5	17	581.000	9.877.000	4.938.500	
32	20	CQ15DH0109	Mạc Văn Dũng	Tự động hóa K15A	Con TNLD			0,5	15	581.000	8.715.000	4.357.500	
33	21	CQ15DH0150	Bùi Ngọc Hùng	Tự động hóa K15A	Con TNLD			0,5	15	581.000	8.715.000	4.357.500	
34	22	CQ15DH0127	Vũ Tuấn Minh	Tự động hóa K15B	Con TNLD			0,5	15	581.000	8.715.000	4.357.500	
35	23	CQ15DH0140	Bùi Quang Tùng	Tự động hóa K15B	Con TNLD			0,5	15	581.000	8.715.000	4.357.500	
36	24	CQ15DH0139	Nguyễn Thế Tuấn	Tự động hóa K15B	Con TNLD			0,5	15	581.000	8.715.000	4.357.500	
37	25	CQ16DH0374	Trần Minh Quang	Tự động hóa K16	Con TNLD			0,5	15	581.000	8.715.000	4.357.500	
38	26	CQ16DH0408	Lê Việt Hoàn	Tự động hóa K16	Con TNLD			0,5	15	581.000	8.715.000	4.357.500	
39	27	CQ16DH0609	Vũ Thành Đạt	Tự động hóa K16	Con BNN			0,5	15	581.000	8.715.000	4.357.500	
40	28	CQ17DH0261	Đinh Ngọc Sơn	Tự động hoá K17A	Con BNN			0,5	17	581.000	9.877.000	4.938.500	
41	29	CQ17DH0655	Nguyễn Xuân Bính	Tự động hoá K17A	Con TNLD			0,5	17	581.000	9.877.000	4.938.500	
42	30	CQ17DH0605	Đồng Văn Thuận	Tự động hoá K17A	Con BNN			0,5	17	581.000	9.877.000	4.938.500	
43	31	CQ17DH0555	Tạ Tùng Dương	Tự động hoá K17A	Con BNN			0,5	17	581.000	9.877.000	4.938.500	
44	32	CQ17DH0775	Nguyễn Đức Duy	Tự động hoá K17B	Con BNN			0,5	17	581.000	9.877.000	4.938.500	
45	33	CQ17DH0820	Lê Đức Thắng	Tự động hoá K17B	Con TNLD			0,5	17	581.000	9.877.000	4.938.500	

TT		Mã sinh viên	Họ và tên HSSV	Lớp	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
						Miễn 100%	Giảm 70%	Giảm 50%					
STT	TT	1	2	3	4	5			6	7	8=6x7	9=5x8	10
46	34	CQ18DH0002	Hoàng Công Vinh	Tự động hoá K18A	Con TNLĐ			0,5	22	565.000	12.430.000	6.215.000	
47	35	CQ18DH0752	Nguyễn Trọng Tấn	Tự động hoá K18A	Con TNLĐ			0,5	22	565.000	12.430.000	6.215.000	
48	36	CQ18DH0776	Võ Đoàn Trường	Tự động hoá K18B	Con BNN			0,5	22	565.000	12.430.000	6.215.000	
49	37	CQ18DH1439	Trịnh Quang Huy	Tự động hoá K18B	Con TNLĐ			0,5	22	565.000	12.430.000	6.215.000	
50	38	CQ18DH1322	Phạm Vĩnh Doanh	Tự động hoá K18B	Con TNLĐ			0,5	22	565.000	12.430.000	6.215.000	
51	39	CQ18DH1332	Nguyễn Thành Nam	Tự động hoá K18B	Con BNN			0,5	22	565.000	12.430.000	6.215.000	
52	40	CQ18DH0213	Lê Quang Huy	Tự động hóa K18B	Con BNN			0,5	22	565.000	12.430.000	6.215.000	
53	41	CQ18DH1219	Nguyễn Hải Nam	Tự động hóa K18B	Con BNN			0,5	22	565.000	12.430.000	6.215.000	
54	42	CQ18DH1365	Ngô Hoài Nam	Tự động hoá K18B	Con BNN			0,5	22	565.000	12.430.000	6.215.000	
55	43	CQ18DH1132	Phạm Chí Thanh	Tự động hoá K18A	Con BNN			0,5	22	565.000	9.605.000	4.802.500	
56	44	CQ16DH0648	Đỗ Hoàng Thanh Ngân	Kế toán K16	Con TNLD			0,5	17	471.000	8.007.000	4.003.500	
57	45	CQ17DH0723	Dương Huyền Chi	Kế toán K17	Con BNN			0,5	21	471.000	9.891.000	4.945.500	
58	46	CQ18DH1485	Nguyễn Thị Thùy Linh	Kế toán K18	Con BNN			0,5	19	497.000	9.443.000	4.721.500	
59	47	CQ16DH0478	Nguyễn Hà Giang	TC Ngân hàng K16	Con TNLD			0,5	23	471.000	10.833.000	5.416.500	
60	48	CQ16DH0657	Phạm Thuỳ Linh	Kế toán K16	Con BNN			0,5	19	471.000	8.949.000	4.474.500	
		Tổng tiền										327.063.800	

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy triệu không trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm đồng chẵn.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Hùng Thắng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai Hương

PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Văn Thân

PHÒNG CÔNG TÁC HSSV

Nguyễn Mạnh Hùng